

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		330.340.005.159	366.212.846.611
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	87.141.844.393	47.209.886.501
1. Tiền	111		20.078.643.351	18.336.045.484
2. Các khoản tương đương tiền	112		67.063.201.042	28.873.841.017
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	39.562.588.005	7.537.639.389
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39.562.588.005	7.537.639.389
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124.314.465.382	145.865.879.676
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	61.233.827.612	73.339.404.755
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.540.527.106	8.248.852.208
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	64.538.941.737	69.346.930.114
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.998.831.073)	(5.069.307.401)
IV. Hàng tồn kho	140		79.321.107.379	163.463.148.280
1. Hàng tồn kho	141	V.7	80.136.095.961	163.785.134.317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(814.988.582)	(321.986.037)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			2.136.292.765
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8		17.637.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			2.118.655.765
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		176.453.157.263	111.208.201.676
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		46.956.121.047	22.277.990.834
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	16.918.431.393	16.918.431.393
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	30.037.689.654	5.359.559.441
II. Tài sản cố định	220		8.199.294.111	16.053.865.732
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	8.024.162.211	15.820.356.532
- Nguyên giá	222		15.592.073.855	26.142.723.158
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.567.911.644)	(10.322.366.626)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	175.131.900	233.509.200
- Nguyên giá	228		350.263.800	350.263.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(175.131.900)	(116.754.600)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.273.911.409	147.210.458
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.273.911.409	147.210.458
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	115.379.345.695	65.284.553.704
1. Đầu tư vào công ty con	251		88.019.345.695	77.519.345.695
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		260.000.000	260.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(13.094.791.991)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		27.100.000.000	600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.644.485.001	7.444.580.948
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	368.009.546	2.800.719.605
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	4.276.475.455	4.643.861.343
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		506.793.162.422	477.421.048.287

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		227.454.938.885	272.297.676.287
I. Nợ ngắn hạn	310		207.984.224.885	253.637.926.287
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	53.280.713.025	48.799.328.778
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	50.971.723.799	34.584.957.167
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	4.693.991.364	2.261.306.402
4. Phải trả người lao động	314		2.342.753.441	3.112.350.137
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	60.837.021.634	31.211.995.116
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	11.408.545.166	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.532.825.710	3.158.871.086
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	16.525.032.433	128.674.011.509
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	1.355.494.407	1.060.295.439
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	5.036.123.906	774.810.653
II. Nợ dài hạn	330		19.470.714.000	18.659.750.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	19.470.714.000	18.659.750.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		279.338.223.537	205.123.372.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	279.338.223.537	205.123.372.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.999.070.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.999.070.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.700.930.000	10.700.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.776.975.740	30.182.457.785
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		117.861.247.797	64.240.914.215
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.410.478.189	9.025.182.671
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		90.450.769.608	55.215.731.544
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		506.793.162.422	477.421.048.287

Tiền Giang, ngày 21 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

HUỲNH THỊ MỸ HƯƠNG

Kế toán trưởng

LÊ MỸ PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Cả năm	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		78.605.107.552	77.148.388.126	365.712.232.757	209.627.190.688
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	275.234.163	109.008.591	191.580.526
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	78.605.107.552	76.873.153.963	365.603.224.166	209.435.610.162
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	67.322.533.047	74.291.444.816	319.571.186.878	197.236.659.735
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.282.574.505	2.581.709.147	46.032.037.288	12.198.950.427
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	18.813.562.685	18.290.404.157	71.077.329.627	59.661.865.438
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	210.697.486	29.779.812	1.163.053.623	1.106.341.916
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		206.435.051	399.032.390	1.158.791.188	1.101.743.934
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.003.534.074	486.056.815	5.197.997.010	2.010.431.882
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.770.676.457	3.713.803.215	15.117.001.329	12.674.159.574
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		26.111.229.173	16.642.473.462	95.631.314.953	56.069.882.493
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.050	248.826.124	597.533.297	738.009.363
12. Chi phí khác	32	VI.8	212.055.330	66.519.767	584.437.797	140.058.934
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(212.054.280)	182.306.357	13.095.500	597.950.429
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.899.174.893	16.824.779.819	95.644.410.453	56.667.832.922
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		996.366.846	(44.034.284)	4.826.254.957	923.580.343
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		915.291.227	15.472.899	367.385.888	528.521.035
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23.987.516.820	16.853.341.204	90.450.769.608	55.215.731.544

Người lập biểu

HUỲNH THỊ MỸ HƯƠNG

Kế toán trưởng

LÊ MỸ PHƯỢNG

Ngày 21 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		95.644.410.453	56.667.832.922
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.876.653.358	3.382.128.322
- Các khoản dự phòng	03		(11.377.066.806)	(940.366.571)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.769.659	4.597.982
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(71.121.716.147)	(59.611.328.084)
- Chi phí lãi vay	06		1.158.791.188	1.101.743.934
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.182.841.705	604.608.505
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		38.890.963.312	(21.237.083.256)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		79.034.306.030	(123.018.435.574)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		55.159.069.932	3.023.341.682
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.450.347.059	(1.858.482.404)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.171.213.411)	(2.995.286.462)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		2.598.862.787	(1.457.263.095)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	101.714.063
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.954.215.858)	(2.172.207.287)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		187.190.961.556	(149.009.093.828)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.769.058.524)	(9.999.468.907)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		185.794.925	1.583.584.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58.524.948.616)	(8.137.639.389)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.177.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.128.108.821)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.317.102.107	15.844.453.672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.919.218.929)	1.467.929.922
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		15.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		63.651.208.698	170.246.406.716
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(174.989.223.774)	(40.078.263.744)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.000.000.000)	(16.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(110.338.015.076)	114.168.142.972
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		39.933.727.551	(33.373.020.934)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.209.886.501	80.587.505.417
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.769.659)	(4.597.982)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		87.141.844.393	47.209.886.501

Tiền Giang, ngày 21 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

HUỲNH THỊ MỸ HƯƠNG

LÊ MỸ PHƯỢNG

TRẦN HOÀNG HUÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 13 ngày 27 tháng 12 năm 2016.

Tên tiếng Anh: TIEN GIANG INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: TICCO.

Vốn điều lệ: 119.999.070.000 đồng (Một trăm mười chín tỷ chín trăm chín mươi chín triệu không trăm bảy mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính: 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Công ty có 03 (ba) đơn vị phụ thuộc và hạch toán kế toán phụ thuộc là: Xí nghiệp kinh doanh Vật liệu xây dựng, Xí nghiệp Thi công Cơ Giới có trụ sở đặt tại 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và Sàn giao dịch Bất động sản TICCO có trụ sở đặt tại Lô 1 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 80 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 13 ngày 27 tháng 12 năm 2016, hoạt động của Công ty là:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh cát san lấp;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cổng công trình thủy lợi;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát;
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Khai thác vận tải; lập dự án các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

3. Cấu trúc tập đoàn

3.1. Các công ty con trực tiếp

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6 khu công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	100,00%	100,00%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang	Số 3 Lê Lợi, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	75,42%	75,42%
4	Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO	90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO	90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	100,00%	100,00%

3.2. Công ty liên kết

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty Cổ phần Testco	Lô số 1, 2, 3 khu công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền	20,00%	20,00%

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng báo cáo này lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Các thông tin tài chính đã được soạn lập theo chuẩn mực kế toán Việt nam số 27-Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Nhập trước – xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	02 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04 năm

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phân loại các khoản đầu tư

- Nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty con.
- Nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư dài hạn khác.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các đơn vị khác được trích lập khi các đơn vị này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các đơn vị này theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

8. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán và chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp hoàn thành và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

Đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản nợ dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất khu dân cư Long Thạnh Hưng và khu dân cư đường Trương Định nối dài, Khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng và dự án khu nhà ở TM xã Trung An được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết đồng thời thủ tục chuyển quyền sử dụng đất sang tên cho người mua đã được hoàn tất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định khi Công ty xuất hóa đơn cho khách hàng theo 2 trường hợp:

- Khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành và xác nhận giữa hai bên A và B cho từng giai đoạn của hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

Chi phí của hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng xây dựng.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số dư 31/12/2016	Số dư 31/12/2015
Tiền mặt	439.965.946	480.625.977
Tiền gửi ngân hàng	19.638.677.405 (1.1)	17.855.419.507
Các khoản tương đương tiền	67.063.201.042 (1.2)	28.873.841.017
Cộng	87.141.844.393	47.209.886.501

(1.1) Tại ngày 31/12/2016 tiền gửi ngân hàng là 19.638.677.405 đồng bao gồm:

+ Tiền gửi VND: 19.549.484.433 đồng

+ Tiền gửi USD: 8.607.463 đồng (Tương đương 378,35 USD)

+ Tiền gửi EUR: 80.585.509 đồng (Tương đương 3.373,19 EUR)

(1.2) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số dư 31/12/2016	Số dư 31/12/2015
Ngắn hạn	39.562.588.005	7.537.639.389
Tiền gửi có kỳ hạn	39.562.588.005	7.537.639.389
Dài hạn	27.100.000.000	600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	27.100.000.000	600.000.000
Cộng	66.662.588.005	8.137.639.389

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm (ngắn hạn) và trên 1 năm (dài hạn) tại các Ngân hàng thương mại.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tên công ty	Số dư 31/12/2016			Số dư 31/12/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	38.000.000.000	-	38.000.000.000	38.000.000.000	-	38.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	13.094.791.991	18.932.791.241
Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO	3.500.000.000	-	3.500.000.000			
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO	7.000.000.000	-	7.000.000.000			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang	14.519.345.695	-	16.368.704.573	14.519.345.695	-	16.367.324.948
Công ty Cổ phần Testco	260.000.000	-	330.609.469	260.000.000	-	324.840.313
Cộng	88.279.345.695	-	90.199.314.042	77.779.345.695	13.094.791.991	73.624.956.502

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết là giá được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết tại thời điểm lập báo cáo.

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số dư 31/12/2016	Số dư 31/12/2015
Phải thu khách hàng bán vật liệu xây dựng	7.628.505.554	4.414.526.225
Phải thu khách hàng thi công công trình xây dựng	44.020.752.086	64.125.265.320
Phải thu khách hàng sửa chữa, gia công cơ khí	3.353.357.540	2.386.010.994
Phải thu khách hàng thi công cơ giới	4.023.182.762	356.366.435
Phải thu khách hàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	2.208.029.670	2.057.235.781
Cộng	61.233.827.612	73.339.404.755

Bao gồm các khoản phải thu của các khách hàng sau:

BQL DA ngành NN PTNT Bình Dương	-	13.448.333.000
Sở NN & PTNT Kiên Giang	-	7.224.779.000
Sở NN & PTNT Trà Vinh	13.467.053.813	16.696.749.813

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ban QL Đầu Tư & XD Thủy Lợi 10	1.276.280.000	2.082.530.422
BQL Dự án công trình NN&PT NT Cà Mau	2.270.580.000	3.807.347.000
BQL các DA ĐT XD ngành NN Tiền Giang	2.846.146.300	-
BQL dự án đầu tư và xây dựng CT Giao thông Tiền Giang	8.385.427.595	8.770.519.000
BQLDA huyện Gò Công Đông	1.989.880.000	1.364.115.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	8.535.940.711	32.490.000
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	3.468.552.153	3.304.864.678
Cty TNHH MTV XD TL TICCO	1.720.783.410	-
Các khách hàng khác	17.273.183.630	16.607.676.842
Cộng	61.233.827.612	73.339.404.755

Trong đó phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	8.535.940.711	32.490.000
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	3.468.552.153	3.304.864.678
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang	-	800.000.000
Cty TNHH MTV XD TL TICCO	1.720.783.410	-
Cộng	13.725.276.274	4.137.354.678

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số dư 31/12/2016	Số dư 31/12/2015
Trả trước cho người bán kinh doanh VLXD	2.178.089	550.348.839
Trả trước cho người bán thi công công trình	3.559.822.517	6.728.268.508
Trả trước cho người bán sửa chữa, gia công cơ khí	-	3.423
Trả trước cho người bán liên quan đến hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất	978.526.500	970.231.438
Cộng	4.540.527.106	8.248.852.208

Bao gồm các khoản trả trước người bán sau:

Công ty cổ phần 6.3	-	2.657.599.524
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	768.008.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cty TNHH MTV Xây Dựng Ticco	-	1.981.780.394
Cty TNHH MTV XDTL TICCO	1.864.454.520	-
Các khách hàng khác	1.908.064.586	3.609.472.290
Cộng	4.540.527.106	8.248.852.208

Trong đó trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	768.008.000	768.008.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	-	1.981.780.394
Cty TNHH MTV XDTL TICCO	1.864.454.520	-
Cộng	2.632.462.520	2.749.788.394

5. Phải thu về cho vay dài hạn

	<u>Số dư 31/12/2016</u>	<u>Số dư 31/12/2015</u>
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO vay dài hạn	16.918.431.393	16.918.431.393
Cộng	16.918.431.393	16.918.431.393

6. Phải thu khác

	<u>Số dư 31/12/2016</u>	<u>Số dư 31/12/2015</u>
a/ Phải thu ngắn hạn khác	64.538.941.737	69.346.930.114
Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	615.923.830	6.700.537.407
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	59.315.393.349	50.491.506.551
Công ty TNHH MTV Xây dựng thủy lợi TICCO	284.008.554	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí công trình TICCO	950.459.852	-
Sở tài chính tỉnh An Giang	255.168.853	255.168.853
Tạm ứng nhân viên	2.507.027.282	5.735.644.229
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	610.960.017	6.164.073.074
b/ Phải thu dài hạn khác	30.037.689.654	5.359.559.441
Các khoản ký quỹ	60.010.000	69.000.000
Lợi nhuận các năm của Công ty TNHH	29.977.679.654	5.290.559.441

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

20052
CÔNG
CỔ P
TU VÀ X
TIỀN G
YO - T

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

MTV Bê tông TICCO

Cộng	94.576.631.391	74.706.489.555
------	-----------------------	-----------------------

(*) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập theo các tỷ lệ:

Tuổi nợ	Tỷ lệ trích lập	Số dự phòng 31/12/2016	Số dự phòng 31/12/2015
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%	38.046.838	-
Quá hạn trên 3 năm	100%	5.960.784.235	5.069.307.401
Cộng		5.998.831.073	5.069.307.401

7. Hàng tồn kho

	Số dư 31/12/2016		Số dư 31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	98.777.622		1.818.810.755	
Công cụ, dụng cụ	259.889.231		3.999.125.848	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	78.895.737.375	(814.988.582)	151.981.234.415	(321.986.037)
Hàng hóa	881.691.733		5.985.963.299	
Cộng	80.136.095.961	(814.988.582)	163.785.134.317	(321.986.037)

(*) Bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình sau:

	Số dư 31/12/2016	Số dư 31/12/2015
Khu dân cư Long Thạnh Hưng	16.370.005.556	16.637.607.806
Khu dân cư đường Trương Định nổi dài	505.338.221	4.310.388.747
Khu nhà ở TM xã Trung An	57.065.571.548	126.735.714.943
KDC đường Nguyễn Trãi nổi dài	211.077.999	-
Khu dân cư Sông Đốc	447.548.000	447.548.000
Cụm CN Gia Thuận 1	561.738.546	-
Cụm CN Gia Thuận 2	213.903.636	-
Các dự án khác	93.412.089	59.752.428
Các công trình gia công sản phẩm cơ khí	-	690.892.746
Các công trình xây dựng	3.427.141.780	3.099.329.745
Cộng	78.895.737.375	151.981.234.415

8. Chi phí trả trước

	Số dư 31/12/2016	Số dư 31/12/2015
--	-------------------------	-------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số dư 31/12/2016	Số dư 31/12/2015
a/ Chi phí trả trước ngắn hạn	-	17.637.000
Chi phí khác	-	17.637.000
b/ Chi phí trả trước dài hạn	368.009.546	2.800.719.605
Công cụ, dụng cụ	97.454.648	2.108.618.484
Chi phí sửa chữa	270.554.898	426.752.840
Chi phí khác	-	265.348.281
Cộng	368.009.546	2.818.356.605

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm (01/01/2016)	3.933.306.563	14.064.003.037	7.769.719.922	375.693.636	26.142.723.158
- Tăng trong năm	-	650.839.853	-	68.900.000	719.739.853
- Góp vốn cho công ty con	711.137.390	7.096.173.762	2.376.550.837	-	10.183.861.989
- Thanh lý, nhượng bán	-	56.664.117	1.029.863.050	-	1.086.527.167
Số dư 31/12/2016	3.222.169.173	7.562.005.011	4.363.306.035	444.593.636	15.592.073.855
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (01/01/2016)	2.671.558.561	3.799.815.178	3.517.458.341	333.534.546	10.322.366.626
-Khấu hao trong kỳ	468.173.533	1.653.341.587	703.956.109	13.193.789	2.838.665.018
- Góp vốn cho công ty con	403.037.788	3.540.425.106	1.483.240.242	-	5.426.703.136
-Thanh lý, nhượng bán	-	7.083.012	159.333.852	-	166.416.864
Số dư 31/12/2016	2.736.694.306	1.905.648.647	2.578.840.356	346.728.335	7.567.911.644
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2016	1.261.748.002	10.264.187.859	4.252.261.581	42.159.090	15.820.356.532
- Tại ngày 31/12/2016	485.474.867	5.656.356.364	1.784.465.679	97.865.301	8.024.162.211
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng					
Tại ngày 01/01/2016	527.255.152	347.482.708	1.393.829.361	327.511.818	2.596.079.039
Tại ngày 31/12/2016	357.170.709	111.378.140	1.134.511.500	327.511.818	1.930.572.167
Giá trị còn lại của TSCĐ đang thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh tại BIDV - Tiền Giang					
Tại ngày 01/01/2016	1.010.002.190	10.264.187.859	3.512.002.153	42.159.090	14.828.351.292
Tại ngày 31/12/2016	284.078.223	5.239.561.639	1.549.627.361	30.113.634	7.103.380.857

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***10. Tài sản cố định vô hình (Phần mềm kế toán)**

Chỉ tiêu	Số dư 01/01/2016	Tăng	Giảm	Số dư 31/12/2016
Nguyên giá	350.263.800	-	-	350.263.800
Giá trị hao mòn lũy kế	116.754.600	58.377.300	-	175.131.900
Giá trị còn lại	233.509.200	58.377.300	-	175.131.900

11. Chi phí xây dựng dở dang

	Số dư 31/12/2016	Số dư 31/12/2015
Xây dựng cơ bản	305.729.591	98.134.800
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	49.075.658
Mua sắm tài sản cố định	968.181.818	-
Cộng	1.273.911.409	147.210.458

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Các khoản chi phí trích trước	Số tiền tạm thu KD BĐS	Chi phí dự phòng	Các khoản lỗ tính thuế	Phân bổ tài sản dài hạn	Cộng
Số dư 01/01/2016	85.411.952	4.440.000	64.397.207	4.489.612.184	-	4.643.861.343
Chi phí thuế hoãn lại	-	683.366.951	-	-	261.243.398	944.610.349
Hoàn nhập	(23.480.799)	(301.566.807)	-	(960.824.291)	(26.124.340)	(1.311.996.237)
Số dư 31/12/2016	61.931.153	386.240.144	64.397.207	3.528.787.893	235.119.058	4.276.475.455

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số dư 31/12/2016	Số dư 31/12/2015
Phải trả người bán vật liệu xây dựng	2.726.238.571	954.514.900
Phải trả người bán thi công công trình	49.039.496.108	46.250.473.331
Phải trả người bán sửa chữa, gia công cơ khí	-	135.215.345
Phải trả người bán thi công cơ giới	304.499.503	186.578.712
Phải trả người bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.210.478.843	1.272.546.490
Cộng	53.280.713.025	48.799.328.778

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Số dư 31/12/2016</u>	<u>Số dư 31/12/2015</u>
Bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn của các người bán sau:		
Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	28.429.267.115	34.380.631.295
Cty TNHH MTV Cơ khí công trình TICCO	2.576.491.000	-
Cty TNHH MTV Xây dựng thủy lợi TICCO	5.723.411.328	-
Công ty CP ĐT & XD TICCO An Giang	2.382.001.426	2.280.932.426
Cty Cổ phần 6.3	5.976.049.659	-
Cty TNHH MTV Phú Phú Quang	500570738	396881592
Công ty TNHH Hòa Điền	833.225.000	868.805.200
DNTN Lê Thành Tài	650.850.145	-
Công ty CP Xây dựng 43	-	960.867.057
Cty TNHH CN XD Thịnh Điền	267.386.700	1.625.945.364
DNTN-Xây Dựng Thuận Thành	718.580.815	533.702.400
Các khách hàng khác	5.222.879.099	8.148.445.036
Cộng	53.280.713.025	48.799.328.778
Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	113.946.170	16.242.700
Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	28.429.267.115	34.380.631.295
Công ty CP ĐT & XD TICCO An Giang	2.382.001.426	2.280.932.426
Cty TNHH MTV Xây dựng thủy lợi TICCO	5.723.411.328	-
Cty TNHH MTV Cơ khí công trình TICCO	2.576.491.000	-
Cộng	39.225.117.039	36.677.806.421
14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
	<u>Số dư 31/12/2016</u>	<u>Số dư 31/12/2015</u>
Người mua vật liệu xây dựng trả tiền trước	2.641.000	194.542.500
Người mua thi công công trình trả tiền trước	12.714.982.799	25.472.806.167
Người mua sửa chữa, gia công cơ khí trả tiền trước	-	97.397.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Người mua thi công cơ giới trả tiền trước	7.800.000	33.800.000
Người mua chuyển nhượng quyền sử dụng đất trả tiền trước	38.246.300.000	8.786.411.500
Cộng	50.971.723.799	34.584.957.167

Bao gồm các khoản người mua ứng tiền trước sau:

Ban QLDA chuyên ngành NN và PTNT tỉnh Bến Tre	-	14.952.060.167
BQL DA 1 Sở NN & PT NT Cà Mau	2.743.709.102	-
BQL các DA ĐT XD ngành NN Tiền Giang	572.880.745	3.376.672.000
Sở NN& PTNT tỉnh Trà Vinh	4.039.266.500	4.400.000.000
Cty TNHH DV TM XD VT Vinh Phát	4.150.994.000	-
Khách hàng dự án khu nhà ở TM xã Trung An	37.408.843.500	-
Khách hàng KDC Trương Định	-	2.000.125.000
Các khách hàng khác	2.056.029.952	9.856.100.000
Cộng	50.971.723.799	34.584.957.167

Trong đó người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	-	97.397.000
--------------------------------	---	------------

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư 01/01/2016	Số phát sinh trong kỳ			Số dư 31/12/2016
		Số đã nộp	Số được khấu trừ	Số phải nộp	
Thuế TNDN	1.881.237.234	2.598.862.787	-	4.826.254.957	4.108.629.404
Thuế TNCN	380.069.168	1.140.495.425	-	842.259.967	81.833.710
Thuế GTGT	-	9.212.355.227	22.987.611.110	32.703.494.587	503.528.250
Thuế môn bài	-	8.000.000	-	8.000.000	-
Thuế đất	-	489.883.105	-	489.883.105	-
Cộng	2.261.306.402	13.449.596.544	22.987.611.110	38.869.892.616	4.693.991.364

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số dư 31/12/2016	Số dư 31/12/2015
Phải trả gia công sản phẩm cơ khí	5.384.000	76.460.600
Giá vốn ước tính các dự án khu dân cư	58.323.819.351	26.451.337.986
Chi phí thi công công trình xây dựng	2.045.235.187	2.255.233.224
Phải trả chi phí thi công cơ giới	-	240.513.927
Chi phí lãi vay phải trả	7.882.385	2.124.963.099
Các chi phí phải trả khác	454.700.711	63.486.280
Cộng	60.837.021.634	31.211.995.116

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số dư 31/12/2016	Số dư 31/12/2015
Kinh phí công đoàn	33.271.523	32.532.343
Bảo hiểm xã hội	10.416.607	1.654.063
Thù lao HĐQT	66.688.732	66.688.732
Thuế TNCN	5.967.802	5.967.802
Công ty phát triển hạ tầng KCN	-	1.721.032.989
Hoa hồng bán hàng	484.779.174	484.779.174
Hoán đổi đất nên KDC Trương Định	379.000.887	318.999.998
Phải trả cổ phần hóa	176.790.020	176.790.020
Công ty cổ phần TESTCO	13.186.591	13.186.591
Các khoản phải trả khác	362.724.374	337.239.374
Cộng	1.532.825.710	3.158.871.086

18. Doanh thu chưa thực hiện

	Số dư 31/12/2016	Số dư 01/01/2016
Doanh thu chưa thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất dự án khu nhà ở TM xã Trung An	11.408.545.166	-
Cộng	11.408.545.166	-

19. Vay và nợ thuê tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số dư 31/12/2016	Trong kỳ		Số dư 01/01/2016
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	16.525.032.433	46.236.578.031	(158.385.557.107)	128.674.011.509
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>9.147.996.433</i>	<i>36.651.208.698</i>	<i>(148.877.193.774)</i>	<i>121.373.981.509</i>
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	9.147.996.433	35.768.208.698	(47.504.951.574)	20.884.739.309
Vay ngắn hạn cá nhân - Dự án KDC Lê Văn Phẩm	-	883.000.000	(101.372.242.200)	100.489.242.200
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.377.036.000</i>	<i>9.585.369.333</i>	<i>(9.508.363.333)</i>	<i>7.300.030.000</i>
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả	-	-	(280.000.000)	280.000.000
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả	7.377.036.000	7.377.036.000	(7.020.030.000)	7.020.030.000
Vay dài hạn - Quỹ đầu tư	-	2.208.333.333	(2.208.333.333)	-
Vay dài hạn	19.470.714.000	27.000.000.000	(26.189.036.000)	18.659.750.000
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	-	-	(407.000.000)	407.000.000
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	9.828.714.000	-	(8.424.036.000)	18.252.750.000
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	9.642.000.000	27.000.000.000	(17.358.000.000)	-
Tổng cộng	35.995.746.433	73.236.578.031	(184.574.593.107)	147.333.761.509

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có chi tiết các khoản vay và nợ như sau:

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/433488/HĐTD ngày 17 tháng 10 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 17/10/2017. Các khoản vay này có thời gian vay 6 tháng và chịu lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng và gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cổng công trình thủy lợi và thi công các công trình. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất thuê tại số 90, đường Đinh Bộ Lĩnh, P.9, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và các tài sản cố định hữu hình theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/433488/HĐBĐ ngày 17/10/2016, toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và quyền đòi nợ (khoản phải thu) để thế chấp cho khoản vay này.
- (ii) Ngoài ra, Công ty còn ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2016/433488/HDBL ngày 17 tháng 10 năm 2016 với hạn mức bảo lãnh là 200.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng đến hết ngày 17/10/2017. Như điều kiện đảm bảo tại Hợp đồng tín dụng hạn mức được trình bày ở trên, Công ty còn ký quỹ 5%/ giá trị bảo lãnh bằng tiền gửi không kỳ hạn của Bên được bảo lãnh hoặc cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức này.
- (iii) Công ty vay ngắn hạn các cá nhân trong và ngoài Công ty để hỗ trợ cho Dự án KDC Lê Văn Phẩm hay Dự án Khu nhà ở thương mại xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, đây là Dự án bán đất nền của Công ty được cấp Giấy chứng nhận đầu tư ngày 9 tháng 01 năm 2014. Các Hợp đồng vay tiền có thời hạn 1 năm, lãi suất vay được thỏa thuận với các đối tượng: 0%/năm cho các đối tượng cho vay thuộc diện đền bù giải tỏa trong Khu Dân cư, 6%/năm cho các đối tượng cho vay trong tháng 02 năm 2015 và 3%/năm cho các đối tượng cho vay trong thời gian sau tháng 02 năm 2015. Đến hết ngày 31/12/2016 công ty đã hoàn trả hết vốn vay cho các cá nhân.
- (iv) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng số 0282/15/TD/XXVI ngày 10 tháng 02 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 VND, thời hạn của Hợp đồng tín dụng là 48 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn thực hiện Dự án Khu nhà ở thương mại xã Trung An, thành phố Mỹ Tho (Dự án Khu Dân cư Lê Văn Phẩm). Công ty sử dụng các quyền sử dụng đất của Dự án Khu Dân cư Long Thạnh Hưng, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang và quyền sử dụng đất tại P.6 TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang để thế chấp cho khoản vay này.
- (v) Khoản vay dài hạn Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD ngày 25 tháng 02 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND, thời hạn của Hợp đồng tín dụng là 48 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn thực hiện Dự án khu nhà ở thương mại xã Trung An để đảm bảo cho khoản vay này. Đến hết ngày 31/12/2016, số dư nợ vay còn lại của công ty tại Quỹ là 9.642.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số dư 31/12/2016	Số dư 31/12/2015
Dự phòng phải trả các công trình cơ khí	278.360.520	295.786.355
Dự phòng phải trả các công trình thi công xây dựng	1.077.133.887	764.509.084
Cộng	1.355.494.407	1.060.295.439

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	Số dư 01/01/2016	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	Sử dụng các quỹ trong năm	Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	Số dư 31/12/2016
Quỹ khen thưởng	19.147.372	2.797.258.978	1.777.335.000	-	1.039.071.350
Quỹ phúc lợi	695.255.674	2.237.807.182	836.284.520	-	2.096.778.336
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	59.467.815	-	-	20.388.960	39.078.855
Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	939.792	6.200.851.911	4.340.596.338	-	1.861.195.365
Cộng	774.810.653	11.235.918.071	6.954.215.858	20.388.960	5.036.123.906

22. Vốn đầu tư chủ sở hữu

a. Tình hình vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	100.000.000.000	10.700.000.000	28.489.791.061	24.921.335.435	164.111.126.496
Lãi trong năm	-	-	-	55.215.731.544	55.215.731.544
Trích lập các quỹ	-	-	1.692.666.724	(2.896.152.764)	(1.203.486.040)
Chia cổ tức	-	-	-	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	100.000.000.000	10.700.000.000	30.182.457.785	64.240.914.215	205.123.372.000
Số dư tại ngày 01/01/2016	100.000.000.000	10.700.000.000	30.182.457.785	64.240.914.215	205.123.372.000
Tăng trong kỳ	19.999.070.000	5.000.000.000	-	90.450.769.608	115.449.839.608
Trích lập các quỹ	-	-	5.594.517.955	(16.830.436.026)	(11.235.918.071)
Phân phối từ thặng dư sang vốn CSH	-	(9.999.070.000)	-	-	(9.999.070.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2016	119.999.070.000	5.700.930.000	35.776.975.740	117.861.247.797	279.338.223.537

Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 04 năm 2016

b. Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty tương ứng là 119.999.070.000 đồng. Tại ngày 31/12/2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ theo giấy phép.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***c. Cổ phiếu**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.999.907	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chứng	11.999.907	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.999.907	10.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.907	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.999.907	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016</u>	<u>Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015</u>
Tổng doanh thu	78.605.107.552	77.148.388.126
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	8.232.993.662	8.356.552.271
Doanh thu thi công công trình xây dựng	36.011.368.667	59.903.360.722
Doanh thu gia công sản phẩm cơ khí	-	7.493.848.684
Doanh thu thi công cơ giới	2.452.217.904	1.394.626.449
Doanh thu kinh doanh bất động sản	29.285.416.291	-
Doanh thu khác	2.623.111.028	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	275.234.163
Doanh thu thuần	78.605.107.552	76.873.153.963

2. Giá vốn hàng bán

<u>Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016</u>	<u>Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015</u>
---	---

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Giá vốn bán vật liệu xây dựng	6.968.467.839	7.578.736.853
Giá vốn thi công công trình	35.236.545.484	58.526.678.280
Giá vốn gia công sản phẩm cơ khí	-	6.720.004.727
Giá vốn thi công cơ giới	1.990.194.108	1.466.024.956
Giá vốn kinh doanh bất động sản	20.537.364.588	-
Giá vốn khác	2.589.961.028	-
Cộng	67.322.533.047	74.291.444.816
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.376.683.867	583.632.679
Lãi cho vay	43.235.991	43.235.991
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	7.800.000	7.800.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con	17.385.664.496	17.655.730.963
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	178.331	4.524
Cộng	18.813.562.685	18.290.404.157
4. Chi phí tài chính		
	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Chi phí lãi vay	206.435.051	399.032.390
Chi phí dự phòng (hoàn nhập)	-	(371.569.440)
Chênh lệch tỷ giá	4.262.435	2.316.862
Cộng	210.697.486	29.779.812
5. Chi phí bán hàng		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Chi phí nhân viên	334.812.743	194.709.684
Chi phí vật liệu, bao bì	602.200.874	228.473.021
Chi phí dụng cụ đồ dùng	545.636	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.100.879	26.744.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.738.669	3.824.631
Chi phí bằng tiền khác	38.135.273	32.307.545
Cộng	1.003.534.074	486.059.815
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Chi phí nhân viên quản lý	1.796.142.602	2.184.486.036
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	57.018.538	89.375.541
Chi phí dụng cụ quản lý	47.448.688	81.204.278
Chi phí khấu hao	149.198.909	203.554.948
Thuế, phí, lệ phí	239.380.352	135.828.125
Chi phí dự phòng (hoàn nhập)	(684.212.275)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.394.178	205.832.077
Chi phí bằng tiền khác	975.305.465	813.522.210
Cộng	2.770.676.457	3.713.803.215
7. Thu nhập khác		
	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	25.051.371
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	-	205.592.935
Thu nhập từ xử lý công nợ	1.050	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thu từ thanh lý tài sản	-	18.181.818
Cộng	1.050	248.826.124

8. Chi phí khác

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Thanh lý TSCD	-	31.182.801
Chi phí xử lý công nợ	1	-
Tiền phạt	201.112.303	35.336.966
Khác	10.943.026	-
Cộng	212.055.330	66.519.767

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Chi phí nguyên vật liệu	707.213.736	37.198.271.817
Chi phí nhân viên	2.130.955.345	19.834.324.586
Chi phí khấu hao	470.165.862	967.453.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.704.877.112	17.501.757.922
Chi phí bằng tiền khác	1.013.440.738	21.544.244.691
Cộng	71.728.786.719	97.046.052.701

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các bên liên quan****1.1. Chi tiết giao dịch trong giai đoạn từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 với các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Quý 4
MUA			
CTY TNHH MTV BÊ TÔNG TICCO	Cty con		146.468.364
		Cạp vật tư	124.626.546
		Cát	21.841.818
CTY TNHH MTV XÂY DỰNG TICCO	Cty con		15.109.555.126
		Thi công công trình	15.107.107.710
		Thuê xe tải	2.447.416

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Quý 4
CTY TNHH MTV AN GIANG TICCO	Cty con	Thi công công trình	320.497.273
CTY TNHH MTV CƠ KHÍ CÔNG TRÌNH TICCO	Cty con	Thi công công trình	4.431.355.455
CTY TNHH MTV XÂY DỰNG THỦY LỢI TICCO	Cty con		11.149.494.679
		Thi công công trình	11.139.719.091
		Thuê ca máy	9.775.588
BÁN			
CTY TNHH MTV BÊ TÔNG TICCO	Cty con		3.899.469.754
		Lãi cho vay	43.235.991
		Vật tư (XN KDVL)	3.652.989.618
		Thuê thiết bị (XN TCCG)	7.092.065
		Tiền điện	164.152.080
		Thuê xe	32.000.000
CTY TNHH MTV XÂY DỰNG TICCO	Cty con		6.014.760.742
		CP chi hộ	173.021.700
		Bán vật tư (XN KDVL)	1.653.017.728
		Thuê thiết bị (XN TCCG)	1.593.707.635
		CP tiền điện (XN CKSC)	5.052.652
		Bán cừ larsen	2.589.961.027
CTY TNHH MTV CƠ KHÍ CÔNG TRÌNH TICCO	Cty con		29.191.990
		Chi hộ	3.753.000
		Tiền điện	25.438.990
CTY TNHH MTV XÂY DỰNG THỦY LỢI TICCO	Cty con		1.666.937.923
		Chi hộ	94.892.041
		Tiền điện	3.055.383
		Thuê TSCD, CCDC	39.545.456
		Tiền thuê đất	4.641.946
		Thuê thiết bị	282.615.824
		Bán vật tư	1.242.187.273

1.2. Chi tiết số dư tại ngày 31/12/2016 với các bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư các khoản mục	Số dư tại ngày 31/12/2016
PHẢI THU			
CÔNG TY TNHH MTV BÊ TÔNG TICCO	Cty con	Phải thu khác TK 138	89.293.073.003
		<i>Phải thu lợi nhuận 2015</i>	29.977.679.654
		<i>Phải thu lợi nhuận 2016</i>	59.091.590.070
		<i>Lãi vay</i>	43.235.991
		<i>Tiền điện BT Tân Phước</i>	180.567.288
		Cho vay dài hạn	16.918.431.393
		Phải thu khách hàng TK 131	3.468.552.153
		<i>Bán vật liệu xây dựng (VLXD)</i>	1.799.377.880
		<i>Thuê thiết bị (TCCG)</i>	5.995.273
		<i>Gia công cơ khí (VP)</i>	1.645.579.000
		<i>Thuê xe (VP)</i>	17.600.000
		Ứng trước cho người bán TK 331	768.008.000
<i>Ứng trước</i>	768.008.000		
CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG TICCO	Cty con	Phải thu khác TK 138	615.923.830
		<i>Phải thu lợi nhuận 2016 (VP)</i>	437.344.213
		<i>Chi phí chi hộ (VP)</i>	178.579.617
		Phải thu khách hàng TK 131	8.535.940.711
		<i>Thuê thiết bị (TCCG)</i>	3.336.610.081
		<i>Bán cừ larsen (VP cty)</i>	2.848.957.130
		<i>Bán vật tư (KDVL)</i>	2.350.373.500
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ CÔNG TRÌNH TICCO	Cty con	Phải thu khác TK 138	950.459.852
		<i>Phải thu lợi nhuận 2016</i>	922.476.963
		<i>Tiền điện</i>	27.982.889
CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG THỦY LỢI TICCO	Cty con	Phải thu khác TK 138	284.008.554
		<i>Phải thu lợi nhuận 2016</i>	181.113.646
		<i>Chi phí chi hộ</i>	94.892.041
		<i>Thuê đất</i>	4.641.946
		<i>Tiền điện</i>	3.360.921
		Phải thu khách hàng 131	1.720.783.410
		<i>Thuê công cụ dụng cụ, TSCD (Văn phòng)</i>	43.500.002
		<i>Bán vật tư (KDVL)</i>	1.366.406.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		<i>Thuê thiết bị (TCCG)</i>	310.877.408
		Ứng cho người bán (Dư nợ 331)	1.864.454.520
		<i>Ứng trước thi công công trình (VP)</i>	1.864.454.520
PHẢI TRẢ			
CÔNG TY TNHH MTV BÊ TÔNG TICCO	Cty con	Phải trả người bán TK 331	113.946.170
		<i>Mua vật tư, cấp vật tư</i>	113.946.170
CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG TICCO	Cty con	Phải trả người bán TK 331	28.429.267.115
		<i>Phải trả khối lượng công trình</i>	28.426.574.957
		<i>Phải trả (TCCG)</i>	2.692.158
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TICCO AN GIANG	Cty con	Phải trả người bán TK 331 (Khối lượng công trình)	2.382.001.426
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ CÔNG TRÌNH TICCO	Cty con	Phải trả người bán TK 331 (Khối lượng công trình)	2.576.491.000
CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG THỦY LỢI TICCO	Cty con	Phải trả người bán TK 331	5.734.164.475
		<i>Phải trả khối lượng công trình</i>	5.723.411.328
		<i>Phải trả TCCG</i>	10.753.147

2. Thông tin bộ phận

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Thi công công trình	Thi công cơ giới	Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí	Kinh doanh bất động sản	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận
Năm 2016							
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.371.142.976	134.460.556.739	9.007.469.938	19.263.442.029	171.500.612.484	-	365.603.224.166
Giá vốn hàng bán	(27.066.108.224)	(127.171.221.980)	(8.172.556.739)	(15.483.053.949)	(141.678.245.987)	-	(319.571.186.878)
Chi phí bán hàng	(4.106.974.483)	-	-	-	(1.091.022.527)	-	(5.197.997.010)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(688.366.948)	(8.070.081.190)	(726.707.237)	(904.060.064)	(4.727.785.890)	-	(15.117.001.329)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	(490.306.679)	(780.746.431)	108.205.962	2.876.328.016	24.003.558.081	-	25.717.038.949
Doanh thu hoạt động tài chính	511.248	3.547.177.031	897.918	6.715.139	1.125.815	67.520.902.476	71.077.329.627
Chi phí tài chính	(159.874.158)	(927.072.798)	-	(76.106.667)	-	-	(1.163.053.623)
Thu nhập khác	-	429.960.353	200.050	167.372.894	-	-	597.533.297
Chi phí khác	(7.200.000)	(376.067.196)	(44.159)	(6.442)	(201.120.000)	-	(584.437.797)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(656.869.589)	1.893.250.959	109.259.771	2.974.302.940	23.803.563.896	67.520.902.476	95.644.410.453
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	(4.826.254.957)	-	(4.826.254.957)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(960.824.291)	-	-	358.319.345	235.119.058	(367.385.888)
Lợi nhuận sau thuế	(656.869.589)	932.426.668	109.259.771	2.974.302.940	19.335.628.284	67.756.021.534	90.450.769.608

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thông tin về tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Thi công công trình	Thi công cơ giới	Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí	Kinh doanh bất động sản	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận
Số đầu năm 01/01/2016							
Tài sản							
Tài sản bộ phận	11.204.216.058	26.647.588.061	4.607.411.037	4.201.052.919	150.168.067.521		196.828.335.596
Tài sản không phân bổ						280.592.712.691	280.592.712.691
Tổng tài sản	11.204.216.058	26.647.588.061	4.607.411.037	4.201.052.919	150.168.067.521	280.592.712.691	477.421.048.287
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	1.178.232.400	75.961.205.043	1.018.666.169	1.316.859.830	42.572.586.537		122.047.549.979
Nợ phải trả không phân bổ						150.250.126.308	150.250.126.308
Tổng nợ phải trả	1.178.232.400	75.961.205.043	1.018.666.169	1.316.859.830	42.572.586.537	150.250.126.308	272.297.676.287
Số tại ngày 31/12/2016							
Tài sản							
Tài sản bộ phận	8.497.446.036	224.817.622.644	5.051.379.000	-	128.914.772.545		367.281.220.225
Tài sản không phân bổ	-	-				139.511.942.197	139.511.942.197
Tổng tài sản	8.497.446.036	224.817.622.644	5.051.379.000	-	128.914.772.545	139.511.942.197	506.793.162.422
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	2.915.921.230	77.234.002.481	1.067.462.098	-	141.201.429.170		222.418.814.979
Nợ phải trả không phân bổ						5.036.123.906	5.036.123.906
Tổng nợ phải trả	2.915.921.230	77.234.002.481	1.067.462.098	-	141.201.429.170	5.036.123.906	227.454.938.885

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán. Số liệu quý 4 năm 2016 của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được so sánh với số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2015.


Tiền Giang, ngày 21 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



HUỲNH THỊ MỸ HƯƠNG

Kế toán trưởng



LÊ MỸ PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN

